CÔNG TY CỔ PHẦN X20
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN X20
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Phương Liệt, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN X20, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100109339
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 14:53:21+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

TỔNG CỤC HẬU CẦN - KỸ THUẬT
CÔNG TY CỔ PHẦN X20

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2026

Hà Nội - Tháng 10, 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Mẫu số B01 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**443,489,441,376**	**406,414,181,317**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**70,509,099,301**	**132,953,707,648**
1. Tiền	111		60,509,099,301	72,743,221,348
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	60,210,486,300
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**107,720,979,309**	**26,013,748,218**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		107,720,979,309	26,013,748,218
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**56,288,839,403**	**101,566,832,997**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		32,424,968,233	97,659,327,181
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23,273,633,912	3,243,602,228
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		966,777,256	663,903,588
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-376,539,998	0
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**200,451,923,109**	**142,028,472,059**
1. Hàng tồn kho	141		202,065,071,267	144,395,608,163
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-1,613,148,158	-2,367,136,104
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**8,518,600,254**	**3,851,420,395**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2,210,623,680	1,976,071,356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		6,015,658,269	1,736,919,734
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163		292,318,305	138,429,305
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**174,821,065,735**	**192,798,799,848**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**146,033,094**	**3,900,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		146,033,094	**3,900,000**
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**157,485,531,447**	**173,610,568,272**
1. TSCĐ hữu hình	221		146,063,280,694	162,190,642,288
- Nguyên giá	222		533,965,128,405	531,422,058,684
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-387,901,847,711	-369,231,416,396
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
3. TSCĐ vô hình	227		11.422.250.753	11.419.925.984
- Nguyên giá	228		13.947.332.847	13.552.332.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2.525.082.094	-2.132.406.863
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng tl	232		0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		0	0
- Nguyên giá	234		0	0
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**4.601.744.204**	**2.351.202.127**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.601.744.204	2.351.202.127
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**4.170.730.711**	**3.931.375.462**
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		4.170.730.711	3.931.375.462
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**8.417.026.279**	**12.901.753.987**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		7.997.737.645	12.901.753.987
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		419.288.634	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**618.310.507.111**	**599.212.981.165**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**322.450.977.672**	**307.107.647.915**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**311.723.293.785**	**294.667.616.164**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		125.072.830.149	151.197.764.117
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.264.237.841	593.560.976
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		721.700.000	221.700.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		12.773.828.295	10.194.106.485
5. Phải trả người lao động	315		73.718.989.462	89.364.715.110
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		5.069.430.735	7.437.472.259
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		547.152.371	534.559.781
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		7.428.122.831	11.522.700.133
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		2.079.000.000	2.772.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		7.430.145.791	12.391.866.730
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.617.856.310	8.437.170.573
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**10.727.683.887**	**12.440.031.751**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		250.469.999	363.181.500
8. Phải trả dài hạn khác	338		1.858.000.000	1.858.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		6.329.173.006	7.715.173.006
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		2.290.040.882	2.503.677.245
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**295.859.529.439**	**292.105.333.250**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.500.000.000	172.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*172.500.000.000*	*172.500.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		*0*	*0*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.117.686.342	87.117.686.342
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.241.843.097	32.487.646.908
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*3.687.434.034*	*7.020.878.102*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*27.554.409.063*	*25.466.768.806*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**618.310.507.111**	**599.212.981.165**

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Thúy Hằng	*Ngô Thị Hoa*	CHU VĂN ĐỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Mẫu số B02 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/07/2026 đến hết ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		209.946.903.186,00	268.794.822.612,00	724.118.723.283,00	696.679.909.792,37
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	**10**		**209.946.903.186,00**	**268.794.822.612,00**	**724.118.723.283,00**	**696.679.909.792,37**
4. Giá vốn hàng bán	11		165.021.708.711,00	223.839.033.969,00	580.112.203.908,00	584.188.570.901,37
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	**20**		**44.925.194.475,00**	**44.955.788.643,00**	**144.006.519.375,00**	**112.491.338.891,00**
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động s	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		523.152.017,00	967.151.538,00	4.222.954.404,00	2.857.307.692,00
8. Chi phí tài chính	23		338.348.584,00	211.072.460,00	834.786.502,00	714.642.549,00
Trong đó: chi phí lãi vay	24		*279.550.314,00*	*199.500.620,00*	*755.544.360,00*	*681.366.016,00*
9. Chi phí bán hàng	25		*(195.492.509,00)*	*66.354.820,00*	*8.509.985.104,00*	*4.310.132.433,00*
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		32.377.360.845,00	30.662.883.539,00	103.275.815.292,00	77.725.070.341,00
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liê	27		-	-	381.307.947,00	167.347.387,00
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**12.928.129.572,00**	**14.982.629.362,00**	**35.990.194.828,00**	**32.766.148.647,00**
13. Thu nhập khác	31		25.844.173,00	97.641.040,00	119.322.921,00	1.359.365.505,00
14. Chi phí khác	32		160.133.964,00	15.428.342,00	161.252.499,00	117.633.866,00
15. Lợi nhuận khác	**40**		**(134.289.791,00)**	**82.212.698,00**	**(41.929.578,00)**	**1.241.731.639,00**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**12.793.839.781,00**	**15.064.842.060,00**	**35.948.265.250,00**	**34.007.880.286,00**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.094.483.832,00	3.117.654.063,00	8.813.144.821,00	6.830.646.529,00
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(204.132.449,00)	-	(419.288.634,00)	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệ	**60**		**9.903.488.398,00**	**11.947.187.997,00**	**27.554.409.063,00**	**27.177.233.757,00**
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	0		

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Thúy Hằng	*Ngô Thị Hoa*	CHU VĂN ĐỆ

M.S.D.N: 0100109339 - C.T.C.P - P.PHƯƠNG LIỆT - TP.HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN X20

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Mẫu số B03 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng năm 2026

Chỉ tiêu		Quý III		Lũy kế từ đầu kì tới cuối kì	
		Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***12.793.839.781***	***15.064.842.060***	***35.948.265.250***	***34.004.356.263***
2. Điều chỉnh cho các khoản:		-	-	-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.581.920.776	24.971.730.356	23.872.620.695	40.475.880.223
- Các khoản dự phòng	03	(4.649.115.310)	-	(5.122.668.165)	(22.551.160.928)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	245.421.392	(10.507.053)	-	(149.209.438)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.046.824.369)	(1.054.951.234)	(4.545.902.295)	(2.974.482.013)
- Chi phí đi vay	06	600.221.097	333.154.652	1.076.215.143	759.635.273
- Các khoản điều chỉnh khác	07	355.589.061	-	-	(4.500.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***15.881.052.428***	***39.304.268.781***	***51.228.530.628***	***45.065.019.380***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(28.606.933.119)	(132.007.540.049)	42.952.788.393	(1.851.316.467)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(90.981.753.080)	10.606.306.943	(60.379.260.316)	45.902.402.956
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	116.154.488.055	100.528.552.946	13.472.228.125	(138.557.191.814)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.528.128.673	1.160.717.843	4.290.306.214	3.073.689.275
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(279.940.275)	(211.072.460)	(755.934.321)	(393.327.054)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.376.210.701)	(1.001.073.642)	(5.766.726.629)	(7.461.002.763)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.730.885.737)	(2.458.030.570)	(3.289.585.737)	(12.791.748.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***10.587.946.244***	***15.922.129.792***	***41.752.346.357***	***(67.013.474.542)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-	-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.493.488.205)	(19.964.990.631)	(8.734.158.857)	(51.420.984.928)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.740.741	93.048.640	92.110.000	138.548.640
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(29.765.086.983)	(3.500.000.000)	(106.116.459.585)	(3.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.799.602.742	-	24.299.602.742	-
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	4.199.054.310	-	4.199.054.310	2.008.492.096
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(1.988.165.798)	317.587.931	(1.988.165.798)	317.587.931
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	704.440.236	1.054.951.234	2.669.173.972	2.974.482.013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(8.540.902.957)***	***(21.999.402.826)***	***(85.578.843.216)***	***(49.481.874.248)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-	-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	4.199.054.310	-	4.199.054.310	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(18.738.165.798)	(50.816.229)	(18.738.165.798)	(2.059.308.325)
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	114.603.873
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.693.000.000)	(1.693.000.000)	(4.079.000.000)	(3.193.603.873)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(17.232.111.488)***	***(1.743.816.229)***	***(18.618.111.488)***	***(5.138.308.325)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(15.185.068.201)**	**(7.821.089.263)**	**(62.444.608.347)**	**(121.633.657.115)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**85.938.490.089**	**117.460.016.229**	**132.953.707.648**	**231.086.174.686**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(244.322.587)	10.507.053	-	196.916.448
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**70.509.099.301**	**109.649.434.019**	**70.509.099.301**	**109.649.434.019**

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Thu Hiền	*Ngô Thị Hoa*	*Chu Văn Đệ*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty 20 thuộc Tổng cục Hậu cần, theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034095 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31/12/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 theo số 0100109339 ngày 13/05/2020.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 172.500.000.000 đồng chia thành 17.250.000 cổ phần. Cổ phần cụ thể theo Đăng ký kinh doanh như sau:

	VND	Cổ phần	%
Phần vốn của Nhà nước tại Công ty	123.711.900.000	12.371.190	71,72%
Cổ đông là CB CNV trong Công ty (1)	31.855.100.000	3.185.510	18,47%
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép (2)	5.000.000.000	500.000	2,89%
Cổ đông khác (3)	11.933.000.000	1.193.300	6,92%
Tổng cộng	**172.500.000.000**	**17.250.000**	**100%**

Ghi chú:

(1): Cổ phần ưu đãi cho cán bộ công nhân viên trong Công ty

(2): Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược

(3): Cổ phần phổ thông bán cho các cổ đông khác

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất công nghiệp (dệt, may)
- Kinh doanh bất động sản
- Bán lẻ và phân phối

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may, nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may.
- Kinh doanh nhiên liệu, hóa chất, thuốc nhuộm phục vụ sản xuất và tiêu dùng
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành dệt, nhuộm, may
- Dịch vụ tư vấn quản lý và kỹ thuật trong ngành dệt, nhuộm và may
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn như: quần áo chống cháy, dây bảo hiểm, phao cứu sinh…; Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ

phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn…

- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ đào tạo lao động ngành dệt, nhuộm, may và cung ứng lao động
- Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo
- Kinh doanh siêu thị, hệ thống cửa hàng
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, chất đốt
- Kinh doanh thùng, hòm hộp, bao gói sản phẩm các loại phục vụ sản xuất và tiêu dùng
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị đồ dùng gia đình, trang thiết bị, đồ dùng văn phòng
- Kinh doanh các mặt hàng nông sản, thủy sản, hải sản, lâm sản các loại
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng
- Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống phục vụ sản xuất và tiêu dùng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

4.1. Danh sách công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty: Công ty CP 199

Địa chỉ: Thanh Hà – Thanh Liêm – Hà Nam

Số vốn góp: 1.659.000.000 đồng, chiếm 33,4% vốn điều lệ, tương đương 165.900 cổ phần.

4.2. Danh sách công ty con

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên

Địa chỉ: Xã Hóa Thượng - Huyện Đồng Hỷ - tỉnh Thái Nguyên

Số vốn góp: 9.500.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Nam Định

Địa chỉ: Lô 1, Khu công nghiệp Hòa Xá, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định.

Số vốn góp: 38.235.835.186 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa

Địa chỉ: Lô 04, Khu công nghiệp Tây Bắc Ga, P. Đông Thọ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Số vốn góp: 8.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An

Địa chỉ: Số 1 Đường Tuệ Tĩnh Phường Hưng Dũng - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An.

Số vốn góp: 6.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

4.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Các chi nhánh hạch toán tương đối độc lập:

- Xí nghiệp thương mại: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Xí nghiệp đo may Quân đội: Phường Phúc Đồng – Long Biên – Hà Nội.
- Trường Mầm non: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
- CN Miền Trung: Số 78 Tuệ Tĩnh, Phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, Khánh Hoà.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính hoàn toàn có thể so sánh được giữa các năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống Kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CÁC CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Áp dụng luật kế toán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

Hiện tại Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty cổ phần X20 chấp hành nghiêm chỉnh, đầy đủ luật kế toán, các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định về quản lý tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất .

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: tại thời điểm lập Báo cáo tài chính công ty không thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). . Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính .

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị

thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị Quyền sử dụng lâu dài tại Xí nghiệp may 20B theo Giấy chứng nhận số B.330747 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 28/10/1994; Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 1 ngách 64/3 Phan Đình Giót theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT-DA00084 cấp ngày 25/02/2016 do Sở tài nguyên môi trường Hà Nội cấp ngày 25/12/2016. Phần mềm kế toán máy được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian 03 năm và TSCĐ vô hình khác (chi phí san lấp để có mặt bằng thuê đất tại Nam Định và tại Xí nghiệp 20B),

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian (Số năm)
Nhà, xưởng và vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	04
Tài sản cố định hữu hình khác	03

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

9. Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi

phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư…,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Căn cứ theo quyết định số 2702/2004/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ngày 25/10/2004 về việc ban hành chi tiết việc tiếp tục thực hiện cơ chế khuyến khích đầu tư vào khu công nghiệp Hòa Xá. Công ty được miễn thuế trong 2 năm và miễn giảm 50% thuế TNDN trong 6 năm tiếp theo khi xác định chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Xí nghiệp dệt Nam Định.

19. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	5.034.387.594	6.199.162.528
Tiền gửi ngân hàng	55.474.711.707	66.544.058.820
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	60.210.486.300
Cộng	**70.509.099.301**	**132.953.707.648**

2. Các khoản phải thu khác

	30/09/2026	01/01/2026
Tạm ứng	636.769.990	48.096.980
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
Phải thu khác		120.164.541
- Cho vay khó khăn	-	
- BHXH, BHYT, BHTN	-	*120.164.541*
Phải thu đối tượng khác	320.007.266	485.642.067
Cộng	**966.777.256**	**663.903.588**

3. Hàng tồn kho

	30/09/2026	01/01/2026
Nguyên liệu, vật liệu	37.393.220.619	19.050.479.022
Công cụ, dụng cụ	915.201.914	570.577.844
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28.568.098.075	25.317.459.840
Thành phẩm	130.391.115.041	96.399.338.365
Hàng hóa	4.797.435.618	3.057.753.092
Cộng	**202.065.071.267**	**144.395.608.163**

4. Chi phí trả trước

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	**2.210.623.680**	**1.976.071.356**
Chi phí CCDC chờ phân bổ	2.169.024.363	1.976.071.356
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	41.599.317	-
Dài hạn	**7.997.737.645**	**12.901.753.987**
Chi phí CCDC chờ phân bổ	7.997.737.645	12.901.753.987
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	**10.208.361.325**	**14.877.825.343**

5. Tăng giảm tài sản cố định

TT	Nội dung	TSCĐ hữu hình						TSCĐ vô hình	Tổng số
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng		
I	**Tăng giảm TSCĐ**								
1	Số đầu năm	**290.567.614.823**	**203.981.053.510**	**22.992.204.580**	**8.786.893.644**	**5.094.292.127**	**531.422.058.684**	**13.552.332.847**	**544.974.391.531**
2	Số tăng trong kỳ	**6.645.481.273**	**7.433.636.767**	**0**	**677.940.613**	**0**	**14.757.058.653**	**395.000.000**	**15.152.058.653**
	- Do XDCB hoàn thành	2.784.186.024					2.784.186.024	0	2.784.186.024
	- Do điều chuyển		3.931.605.364		600.805.428		4.532.410.792	395.000.000	4.927.410.792
	- Do mua sắm	3.861.295.249	3.253.692.920		77.135.185		7.192.123.354	0	7.192.123.354
	- Tăng khác		**248.338.483**				**248.338.483**	0	248.338.483
3	Số giảm trong kỳ	**4.624.355.810**	**7.512.497.939**	**0**	**77.135.185**	**0**	**12.213.988.934**	**0**	**12.213.988.934**
	- Do thanh lý		3.672.596.686				3.672.596.686		3.672.596.686
	- Do điều chuyển	3.861.295.249	3.253.692.920		77.135.185		7.192.123.354		7.192.123.354
	- Giảm khác	763.060.561	586.208.333				1.349.268.894	0	1.349.268.894
4	Số cuối kỳ	**292.588.740.286**	**203.902.192.338**	**22.992.204.580**	**9.387.699.072**	**5.094.292.127**	**533.965.128.403**	**13.947.332.847**	**547.912.461.252**
II	**Hao mòn lũy kế**								
1	Số đầu năm	**191.563.955.863**	**149.340.528.719**	**17.254.192.146**	**6.692.446.881**	**4.380.292.128**	**369.231.415.737**	**2.132.407.516**	**371.363.823.253**
2	Số tăng trong kỳ	**15.012.890.880**	**12.547.736.431**	**1.196.096.070**	**799.617.462**	**0**	**29.556.340.844**	**392.674.578**	**29.949.015.421**
	- Do trích khấu hao	11.956.656.996	9.786.350.655	1.196.096.070	749.800.977		23.688.904.697	392.674.578	24.081.579.275
	- Do điều chuyển	3.056.233.884	2.757.992.920		49.816.486		5.864.043.290	0	5.864.043.290
	- Tăng khác		3.392.856				3.392.856	0	3.392.856
3	Số giảm trong kỳ	**3.819.294.445**	**7.016.797.939**				**10.885.908.870**		**10.885.908.870**
	- Do thanh lý		3.672.596.686				3.672.596.686		3.672.596.686
	- Do điều chuyển	3.056.233.884	2.757.992.920		49.816.486		5.864.043.290		5.864.043.290
	- Giảm khác	763.060.561	586.208.333				1.349.268.894	0	1.349.268.894
4	Số cuối kỳ	**202.757.552.298**	**154.871.467.211**	**18.450.288.216**	**7.492.064.343**	**4.380.292.128**	**387.901.847.711**	**2.525.082.094**	**390.426.929.805**
III	**Giá trị còn lại**								
	Số đầu năm	**99.003.658.960**	**54.640.524.791**	**5.738.012.434**	**2.094.446.763**	**713.999.999**	**162.190.642.947**	**11.419.925.331**	**173.610.568.278**
	Số cuối kỳ	**89.831.187.988**	**49.030.725.127**	**4.541.916.364**	**1.895.634.729**	**713.999.999**	**146.063.280.692**	**11.422.250.753**	**157.485.531.447**

6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2026	01/01/2026
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.249.997.398	6.933.748.403
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.141.600.656	3.095.182.464
Thuế thu nhập cá nhân	361.255.577	154.079.495
Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế nhà thầu	20.974.664	11.096.123
Cộng	**12.773.828.295**	**10.194.106.485**

7. Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	**5.069.430.735**	**7.437.472.259**
Tiền thuê đất quốc phòng	2.748.685.007	1.673.952.932
Trích trước tiền lương nghỉ phép	400.000.000	887.107.419
Trích trước tiền điện phải trả	261.763.249	418.484.523
Chi phí trích trước khác	1.658.982.479	4.457.927.385
Dài hạn		
Cộng	**5.069.430.735**	**7.437.472.259**

8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	**7.428.122.831**	**11.522.700.133**
Kinh phí công đoàn	1.843.147.357	2.152.871.732
Bảo hiểm xã hội	1.917.007.960	5.074.500
Bảo hiểm y tế	355.377.505	1.111.500
Bảo hiểm thất nghiệp	166.776.863	398.000
Nhận ký quỹ, ký cược	128.000.000	105.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	357.210.408	433.254.033
- Tiền ăn giữa ca chưa chi	*235.232.000*	*406.433.000*
- Trợ cấp thôi việc	*121.978.408*	*24.385.033*
Phải trả đối tượng khác	2.660.602.738	8.824.990.368
Dài hạn	**1.858.000.000**	**1.858.000.000**
Nhận ký quỹ, ký cược	1.858.000.000	1.858.000.000
Cộng	**9.286.122.831**	**13.380.700.133**

9. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	**2.079.000.000**	**2.772.000.000**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.079.000.000	2.772.000.000
Dài hạn	**6.329.173.006**	**7.715.173.006**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6.329.173.006	7.715.173.006
Cộng	**8.408.173.006**	**10.487.173.006**

10. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	172.500.000.000	69.776.933.289	47.418.086.810	289.695.020.099
- Lợi nhuận trong kỳ	-		34.743.264.060	34.743.264.060
- Phân phối các quỹ	-	-	(23.022.448.164)	(23.022.448.164)
- Tăng khác	-	17.340.753.053		17.340.753.053
- Chia cổ tức cho cổ đông	-		(17.250.000.000)	(17.250.000.000)
- Trích quỹ tại CTC	-		(6.276.495.254)	(6.276.495.254)
- Giảm khác			(3.124.760.544)	(3.124.760.544)
Số dư cuối kỳ trước	**172.500.000.000**	**87.117.686.342**	**32.487.646.908**	**292.105.333.250**
Số dư đầu kỳ này	172.500.000.000	87.117.686.342	32.487.646.908	292.105.333.250
- Lợi nhuận trong kỳ	-		27.554.409.063	27.554.409.063
- Phân phối các quỹ	-	-	(10.008.260.176)	(10.008.260.176)
- Tăng khác	-	5.000.000.000		5.000.000.000
- Chia cổ tức cho cổ đông	-		(17.250.000.000)	(17.250.000.000)
- Giảm khác			(1.541.952.698)	(1.541.952.698)
Số dư cuối kỳ này	**172.500.000.000**	**92.117.686.342**	**31.241.843.097**	**295.859.529.439**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026	01/01/2026
Vốn góp nhà nước	123.711.900.000	123.711.900.000
Cổ đông là cán bộ nhân viên trong Công ty	31.855.100.000	31.855.100.000
Công ty cổ phần Đầu tư Cái Mép	5.000.000.000	5.000.000.000
Cổ đông khác	11.933.000.000	11.933.000.000
Cộng	**172.500.000.000**	**172.500.000.000**

Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.250.000	17.250.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*17.250.000*	*17.250.000*

- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*17.250.000*	*17.250.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KQSXKD

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3 năm 2025
Doanh thu của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	207.605.668.322	267.064.515.835	720.429.601.368	692.453.385.676
Doanh thu cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	2.341.234.864	1.730.306.777	3.689.121.915	4.226.524.116
Cộng	**209.946.903.186**	**268.794.822.612**	**724.118.723.283**	**696.679.909.792**

2. Giá vốn

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3 năm 2025
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán	164.798.924.201	221.451.944.964	579.933.338.809	582.214.976.213
Giá vốn cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	222.784.510	2.387.089.005	337.978.378	2.439.558.549
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	(159.113.279)	(465.963.861)
Cộng	**165.021.708.711**	**223.839.033.969**	**580.112.203.908**	**584.188.570.901**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3 năm 2025
Lãi tiền gửi ngân hàng	506.565.964	769.750.125	3.944.270.960	2.396.158.600
Cổ tức được chia từ công ty liên kết	-	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	16.586.053	197.401.413	278.683.444	461.149.092
Lãi chênh lệch TGHĐ cuối kỳ	-	-	-	-
Cộng	**523.152.017**	**967.151.538**	**4.222.954.404**	**2.857.307.692**

4. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3 năm 2025
Chi phí lãi vay	279.550.314	199.500.620	755.544.360	681.366.016
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	58.798.270	11.571.840	79.242.142	33.276.533

Lỗ chênh lệch TGHĐ cuối kỳ	-	-	-	-
Cộng	**338.348.584**	**211.072.460**	**834.786.502**	**714.642.549**

5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3 năm 2025
Chi phí bán hàng	(195.492.509)	66.354.820	8.509.985.104	4.310.132.433
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.377.360.845	30.662.883.539	103.275.815.292	77.725.070.341
Cộng	**32.181.868.336**	**30.729.238.359**	**111.785.800.396**	**82.035.202.774**

6. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3 năm 2025
Tiền thanh lý, vật tư TSCĐ	-	61.300.000	89.369.259	97.858.558
Tiền cho thuê nhà công vụ	-	-	-	-
Thu nhập khác	25.844.173	36.341.040	29.953.662	1.261.506.947
Cộng	**25.844.173**	**97.641.040**	**119.322.921**	**1.359.365.505**

7. Chi phí khác

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3 năm 2025
Các khoản phạt	-	-	-	1.661.628
Chi phí từ thanh lý TSCĐ	-	10.251.979	-	110.795.594
Chi phí khác	160.133.964	5.176.363	161.252.499	5.176.644
Cộng	**160.133.964**	**15.428.342**	**161.252.499**	**117.633.866**

VII. Thông tin so sánh:

Thông tin so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Thúy Hằng	*Ngô Thị Hoa*	CHU VĂN ĐỆ